

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS - ST
Ngày: 17/01/2022
V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 01 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 187/2021/TLST- DS ngày 16 tháng 6 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2021/QĐST - DS ngày 06 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V (VPB FC).

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà R, số 9, Đ, Phường 12, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lô Bằng G – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Minh K – Trưởng bộ phận tổ tụng, phòng quản lý thu hồi nợ ngoại bảng bên thứ ba – trung tâm thu hồi nợ - khối vận hành.

Đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Minh K: Anh Dương Huỳnh Đăng N, sinh năm 1996; Địa chỉ: A8 - 28 đường số 2, khu dân cư P, phường P, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện Ba Tri, Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Dương Huỳnh Đăng N - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 16/9/2015, bà Nguyễn Thị T có ký hợp đồng tín dụng số 20150917 – 115015 - 0001 với Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V (gọi tắt là ngân hàng V). Theo nội dung hợp đồng tín dụng, ngân hàng V cho bà T vay số tiền 55.940.629 đồng, lãi suất 4,17%/tháng, mục đích vay để tiêu dùng cá nhân, ngày giải ngân là 23/9/2015, ngày hết thời hạn hợp đồng là 01/10/2018. Bà T có trách nhiệm thanh toán số tiền 111.853.118 đồng (bao gồm gốc 151.940.629 đồng và lãi 55.912.489 đồng). Thời hạn và phương thức thanh toán: trả góp liên tiếp trong vòng 36 tháng, tháng đầu trả 3.030.118 đồng, 34 tháng tiếp theo trả 3.028.000 đồng, trả vào ngày 01 hàng tháng, tháng cuối cùng trả số tiền 5.871.000 đồng. Thời điểm bắt đầu trả tiền hàng tháng là từ ngày 01/11/2015.

Sau khi ký hợp đồng, bà T đã nhận đủ số tiền vay và tính đến ngày 09/11/2016, bà T chỉ thanh toán được cho ngân hàng V được 14 lần với tổng số tiền 39.364.000 đồng (tiền gốc là 10.573.675 đồng, tiền lãi là 28.790.325 đồng), kể từ sau ngày 09/11/2016 bà T không thanh toán thêm bất cứ số tiền nào cho ngân hàng dù đã được nhắc nhở nhiều lần. Do đó, ngân hàng V khởi kiện yêu cầu bà T phải trả ngay một lần cho ngân hàng số tiền nợ là 72.489.118 đồng, trong đó tiền gốc là 45.366.954 đồng và tiền lãi là 27.122.164 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa và tại bản tự khai đề ngày 22/01/2021 bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 2014, bà mua xe trả góp, do bà thực hiện việc trả tiền góp đúng thời hạn nên tháng 10/2014 ngân hàng V đã cho bà vay tiền, số tiền này bà đã thanh toán được một phần cho ngân hàng nên còn nợ lại số tiền hơn 30.000.000 đồng, khi đó ngân hàng nói là sẽ cho bà vay thêm số tiền hơn 20.000.000 đồng nữa là hơn 53.000.000 đồng, cộng thêm khoảng 3.000.000 tiền phí bảo hiểm là hơn

55.000.000 đồng. Ngân hàng đưa hợp đồng tín dụng yêu cầu bà ký tên, do chữ nghĩa không rành nên bà ký tên đại vào hợp đồng mà không xem nội dung, bà xác định những chữ ký “T” và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị T” trong tờ giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 20150917 – 115015 – 0001 ngày 16/9/2015 do ngân hàng cung cấp cho Tòa án là chữ ký của bà. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng giao cho bà tờ giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 20150917 – 115015 – 0001 ngày 16/9/2015 nhưng nhân viên của ngân hàng chưa ký tên, bà cũng chưa ký tên. Khi về nhà, bà nhờ người biết chữ rành đọc nội dung thì phát hiện là lãi phải đóng quá cao nên bà đến tìm người ký hợp đồng tín dụng với bà nhưng không gặp, mà chỉ gặp nhân viên mới nên bà không nói chuyện được. Sau đó, hàng tháng bà vẫn trả số tiền 3.028.000 đồng theo nội dung của hợp đồng, tổng cộng trả được cho ngân hàng số tiền là 39.364.000 đồng, theo bà đây là trả tiền vốn gốc, sau đó bà không có trả tiền cho ngân hàng nên nhân viên của ngân hàng có đến nhà bà đòi tiền, khi đó ngân hàng đồng ý không tính lãi, chỉ yêu cầu bà trả tiền vốn gốc là 16.576.629 đồng nhưng khi đó bà không có tiền nên không đồng ý trả ngay cho ngân hàng nay bà chỉ đồng ý trả cho ngân hàng số tiền $55.940.629đ - 39.364.000đ = 16.576.629$ đồng, không đồng ý trả lãi.

Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bà T thay đổi ý kiến, bà không đồng ý trả cho ngân hàng bất kỳ khoản tiền nào nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (ghi tắt là BLTTDS) như: thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết, gửi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định. Vụ án đủ điều kiện đưa ra xét xử. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự, Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V số tiền 72.489.118 đồng, trong đó tiền gốc là

45.366.954 đồng và tiền lãi là 27.122.164 đồng. Ngoài ra, trong giai đoạn thi hành án bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng: Bà T thừa nhận bà có giao kết hợp đồng tín dụng với ngân hàng, chữ ký “T” và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị T” tại đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 20150917 – 115015 – 0001 ngày 16/9/2015 do ngân hàng cung cấp cho Tòa án là do bà T ký và viết họ tên nên bà T phải có nghĩa vụ thực hiện theo đúng nội dung hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết. Theo nội dung hợp đồng thể hiện ngân hàng V cho bà T vay số tiền 55.940.629 đồng, lãi suất 4,17%/tháng, mục đích vay để tiêu dùng cá nhân, ngày giải ngân là 23/9/2015, ngày hết thời hạn hợp đồng là 01/10/2018. Bà T có trách nhiệm thanh toán số tiền 111.853.118 đồng (bao gồm gốc 151.940.629 đồng và lãi 55.912.489 đồng). Thời hạn và phương thức thanh toán: trả góp liên tiếp trong vòng 36 tháng, tháng đầu trả 3.030.118 đồng, 34 tháng tiếp theo trả 3.028.000 đồng, trả vào ngày 01 hàng tháng, tháng cuối cùng trả số tiền 5.871.000 đồng. Thời điểm bắt đầu trả tiền hàng tháng là từ ngày 01/11/2015. Sau khi vay, bà T đã thanh toán được cho ngân hàng tổng số tiền 39.364.000 đồng (tiền gốc là 10.573.675 đồng, tiền lãi là 28.790.325 đồng), kể từ sau ngày 09/11/2016 bà T không thanh toán thêm bất cứ số tiền nào cho ngân hàng dù đã được nhắc nhở nhiều lần nên bà T còn nợ lại ngân hàng số tiền 72.489.118 đồng. Do đó, ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho ngân hàng số tiền nợ là 72.489.118 đồng (trong đó tiền gốc là 45.366.954 đồng và tiền lãi là 27.122.164 đồng) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Bà T cho rằng bà có ký tên trong hợp đồng tín dụng nhưng không biết nội dung của hợp đồng nên không đồng ý trả số tiền còn nợ cho ngân hàng, tuy nhiên bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình nên không có cơ sở để HĐXX xem xét.

[3] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V số tiền 72.489.118đ (bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn một trăm mười tám đồng), trong đó tiền gốc là 45.366.954đ (bốn mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi bốn đồng) và tiền lãi là 27.122.164đ (hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi hai ngàn một trăm sáu mươi bốn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp án phí số tiền là 3.624.456đ (ba triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm năm mươi sáu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trả lại cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.812.000đ (một triệu tám trăm mười hai ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007673 ngày 14/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

*** Nơi nhận:**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *Chi cục THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Văn Lâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

